

Số: /BVĐKSD-KD

Sa Đéc, ngày tháng 5 năm 2026

V/v yêu cầu báo giá
Gói thầu Mua hóa chất,
vật tư xét nghiệm sinh hóa tự động
cho Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc
năm 2026 - 2028

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa tự động cho Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc năm 2026 - 2028, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc.

Địa chỉ: Số 153 Đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Ds. Tổng Thị Hoàng Diệp, Trưởng khoa Khoa Dược; ĐT: 0949.341.036.

- Ds. Đỗ Nam Quan, Phó Trưởng khoa Khoa Dược; ĐT: 0918.858.583.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc. Số 153 Đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: **Từ 09h00 ngày 08 tháng 5 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 19 tháng 5 năm 2026.**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 180 ngày**, kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục yêu cầu báo giá: *(Phụ lục I kèm theo)*.

2. Địa điểm cung cấp: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc.

- Địa chỉ: Số 153 Đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng từ Bệnh viện.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II – III năm 2026.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Chuyển khoản và thanh toán theo tiến độ.

5. Các thông tin khác:

Hồ sơ Báo giá gồm các tài liệu như sau:

- Báo giá theo mẫu đính kèm (*Phụ lục II kèm theo*).

- Giấy ủy quyền ký báo giá trong trường hợp người ký báo giá không phải là người đại diện theo pháp luật.

- Catalogue tài liệu tính năng kỹ thuật.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TTĐT BV; mua sam cong;
- TCG;
- Lưu: VT, KD. Diep (02b).

GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Tùng

Phụ lục I

(Kèm theo Công văn số /BVĐKSD-KD ngày tháng 5 năm 2026
của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

| STT | Tên hóa chất | Đặc tính kỹ thuật | Đơn vị tính | Xuất xứ | Số lượng 24 tháng | Ghi chú |
|-----|------------------|--|-------------|------------|-------------------|---------|
| 1 | Ure | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 5%; | Test | Châu Âu/G7 | 70.000 | |
| 2 | Creatinine | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 3%; | Test | Châu Âu/G7 | 120.000 | |
| 3 | Glucose | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV \leq 3%. | Test | Châu Âu/G7 | 120.000 | |
| 4 | Uric | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 3%. | Test | Châu Âu/G7 | 12.000 | |
| 5 | Bilirubin total | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%. | Test | Châu Âu/G7 | 12.000 | |
| 6 | Bilirubin Direct | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%. | Test | Châu Âu/G7 | 12.000 | |
| 7 | Protein Total | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%. | Test | Châu Âu/G7 | 12.000 | |
| 8 | Albumine | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3%. | Test | Châu Âu/G7 | 12.000 | |
| 9 | Protein DNT+24h | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV \leq 5,0%. | Test | Châu Âu/G7 | 12.000 | |
| 10 | Cholesterol | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV \leq 3%. | Test | Châu Âu/G7 | 40.000 | |

| | | | | | | |
|----|----------------|--|------|------------|---------|--|
| 11 | Triglycerid | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 40.000 | |
| 12 | HDL-CHO | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 40.000 | |
| 13 | AST | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Dải tuyến tính: ≥ 1000 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 100.000 | |
| 14 | ALT | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Dải tuyến tính: ≥ 500 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 100.000 | |
| 15 | GGT | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 9.000 | |
| 16 | Amylase | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 7.000 | |
| 17 | Lipase | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Dải tuyến tính: ≥ 600 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 15.000 | |
| 18 | Amoniac | Thuốc thử xét nghiệm định lượng amoniac; Loại mẫu: Huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 4,5\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 7.000 | |
| 19 | Cholinesterase | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 7.000 | |
| 20 | CRP | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 6\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 16.000 | |
| 21 | ASO | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 5.000 | |
| 22 | Micro Albumine | Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 15.000 | |
| 23 | Alcohol | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 3,5\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 26.000 | |

| | | | | | | |
|----|---|---|------|------------|---------|--|
| 24 | Sắt/HT | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 26.000 | |
| 25 | Ferritin | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Các hạt Latex phủ kháng thể (thỏ) kháng ferritin (người); Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 26.000 | |
| 26 | Tranferrin | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 16.000 | |
| 27 | Lactate | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; | Test | Châu Âu/G7 | 15.000 | |
| 28 | Phosphorus | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 12.000 | |
| 29 | Mg | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $CV \leq 3,0\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 8.800 | |
| 30 | LDH | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 8.800 | |
| 31 | Canxi toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $CV \leq 3\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 200.000 | |
| 32 | Ceton máu | Thuốc thử xét nghiệm định lượng beta-hydroxybutyrat; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1\%$. | Test | Châu Âu/G7 | 22.000 | |
| 33 | Nước rửa | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa | ml | | 275.000 | |
| 34 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô | ml | Châu Âu/G7 | 360 | |
| 35 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô. | ml | Châu Âu/G7 | 360 | |

| | | | | | | |
|----|---|---|----|------------|-----|--|
| | các xét nghiệm sinh hóa | | | | | |
| 36 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa | Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật. | ml | Châu Âu/G7 | 325 | |
| 37 | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu | Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. | ml | Châu Âu/G7 | 528 | |
| 38 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. | ml | Châu Âu/G7 | 480 | |
| 39 | Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; | Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). | ml | | 234 | |
| 40 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. | ml | Châu Âu/G7 | 300 | |
| 41 | Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người. | ml | | 48 | |
| 42 | Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người. | ml | | 48 | |

| | | | | | | |
|----|--|--|----|--|-------|--|
| 43 | Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người. | ml | | 48 | |
| 44 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP | Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; | ml | | 40 | |
| 45 | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng ≥ 37 thông số sinh hóa | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng ≥ 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người | ml | | 150 | |
| 46 | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng ≥ 37 thông số sinh hóa | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng ≥ 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người | ml | | 150 | |
| 47 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ≥ 35 thông số sinh hóa | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ≥ 35 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người đông khô | ml | | 150 | |
| 48 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten + Hemoglobin toàn phần R1: đệm photphat, pH; Phương pháp: Đo màu A1c: Ước chế miễn dịch đo độ đục; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: $CV \leq 4\%$; | ml | | 1.352 | |
| 49 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c; | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: máu người và chứa huyết sắc tố bình thường. | ml | | 16 | |

| | | | | | | |
|----|---|---|----|------------|-------|--|
| 50 | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c | ml | | 5.000 | |
| 51 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol | ml | Châu Âu/G7 | 225 | |
| 52 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol | ml | Châu Âu/G7 | 225 | |
| 53 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol | ml | Châu Âu/G7 | 225 | |
| 54 | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh | Dung dịch rửa. | ml | | 4.500 | |
| 55 | Dung dịch rửa chống lây nhiễm dùng cho máy phân tích sinh hóa | Dung dịch rửa chống lây nhiễm. Chất vệ sinh cô đặc | ml | | 1.296 | |
| 56 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF. | ml | | 60 | |
| 57 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa | Đề sử dụng kiểm chuẩn sử dụng cho các hóa chất xét nghiệm mẫu dịch não tủy. Thành phần: huyết thanh người | ml | | 126 | |

| | | | | | | |
|----------------------------|---|---|----|--|-------|--|
| 58 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Transferrin, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; | ml | | 72 | |
| 59 | Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng đánh giá mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và tán huyết | Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương | ml | | 1.536 | |
| Tổng cộng: 59 khoản | | | | | | |

Đặc tính và thông số kỹ thuật của máy xét nghiệm sinh hóa tự động Công ty lắp đặt:

Số vị trí để mẫu thử: ≥ 170 vị trí, Số vị trí để hóa chất ≥ 105 vị trí.

Số lượng xét nghiệm cài đặt được trên máy: ≥ 115 xét nghiệm

Công suất: ≥ 800 xét nghiệm/giờ.

Đảm bảo kết nối trả kết quả 2 chiều

Phụ lục II

(Kèm theo Công văn số /BVĐKSD-KD ngày tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

Mẫu báo giá**BÁO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá như sau:

1. Báo giá cho các dịch vụ liên quan

| STT | Mã số hàng hóa | Danh mục hàng hóa | Đặc tính kỹ thuật | Ký, mã, nhãn hiệu, model | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng/ khối lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|----------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|---------|-------------|----------------------|---------------|------------------|
| | | | | | | | | | | |

Đơn giá trong báo giá đã bao gồm thuế VAT và các chi phí liên quan.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày, kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))